

Thông tư 50: Chuyển đổi theo lộ trình, chất lượng nguồn vốn là yếu tố quyết định

Nguyễn Thanh Tùng, CFA

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành DV Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

- Thông tư 50 đưa Việt Nam tiến thêm một bước trong lộ trình Basel III với các yêu cầu về hệ số LDR mới, LCR và NSFR, bắt đầu áp dụng từ tháng 10/2028. Hệ số NSFR đạt 100% chậm nhất vào tháng 10/2030 và hệ số LCR đạt 100% chậm nhất vào tháng 10/2033, trong khi mức độ và thời điểm áp dụng hệ số LEV tùy thuộc vào quyết định của NHNN.
- Mức trần hệ số LDR được nâng lên 95% nhưng công thức tính mới khiến dư địa cho vay ước tính nhìn chung không thay đổi nhiều so với Thông tư 22, với tác động phân hóa giữa các ngân hàng. Việc giảm ghi nhận nguồn vốn nắm giữ chéo giữa các ngân hàng khuyến khích nâng cao chất lượng huy động, định hướng hành vi của các ngân hàng theo khuôn khổ NSFR.
- Hệ số LCR và NSFR đặt trọng số cao vào nguồn tiền gửi bán lẻ và tiền gửi DNNVV có tính ổn định, vốn CSH mạnh và tài sản có tính thanh khoản. Các tài sản có kỳ hạn dài và không đủ tiêu chuẩn có thể cần nhiều nguồn vốn ổn định hơn, điều này làm tăng chi phí huy động hoặc là rào cản trong việc tăng trưởng tài sản.

Bước tiếp theo của Việt Nam hướng tới Basel III

NHNN đã ban hành Thông tư 50 thay thế Thông tư 22 về quản lý thanh khoản và cơ cấu nguồn vốn, có hiệu lực từ ngày 1/12/2026. Tiếp nối Thông tư 14/2025 về hệ số CAR, khuôn khổ mới giới thiệu hệ số LCR và NSFR để thay thế các hệ số thanh khoản và nguồn vốn hiện hành, điều chỉnh tỷ lệ LDR và bổ sung tỷ lệ đòn bẩy (LEV) làm chỉ tiêu dự phòng cho các yêu cầu an toàn vốn dựa trên rủi ro. So với các bản dự thảo, thông tư chính thức đưa ra lộ trình chuyển tiếp dài hơn. Việc áp dụng bắt buộc đối với hệ số LDR mới, hệ số LCR và NSFR bắt đầu từ tháng 10/2028, trong đó hệ số NSFR đạt 100% vào tháng 10/2030 và hệ số LCR đạt 100% vào tháng 10/2033. Mức yêu cầu và thời điểm áp dụng hệ số LEV vẫn chờ đợi các quyết định tiếp theo của NHNN. Chúng tôi cho rằng sức ép lên lợi nhuận ngành Ngân hàng trong ngắn hạn vẫn hạn chế nhờ lộ trình chuyển tiếp dài nhưng sự phân hóa sẽ lớn dần theo thời gian.

Hệ số LDR mới: Mức trần cao hơn nhưng không nới lỏng

Mức trần hệ số LDR được nâng từ 85% lên 95% nhưng công thức tính mới mở rộng phạm vi bao phủ tín dụng và hạn chế ghi nhận nguồn vốn nắm giữ chéo giữa các ngân hàng, đồng thời bổ sung một phần vốn CSH và vay nước ngoài vào cơ sở huy động. Theo ước tính của chúng tôi, dư địa của toàn ngành thấp hơn một chút theo khuôn khổ mới mặc dù mức trần cao hơn. Do đó, ý nghĩa của thay đổi này không phải là nới rộng khả năng cho vay mà là sự thay đổi trong định hướng huy động để tăng trưởng bằng ĐKKT trong tương lai. Nguồn vốn qua lại giữa các ngân hàng không được đánh giá cao trong khi tiền gửi khách hàng và nguồn vốn chủ sở hữu ngày càng quan trọng. Theo đó, hệ số LDR sửa đổi hành vi của các ngân hàng tương tự như khuôn khổ NSFR.

Hệ số LCR và NSFR: Nền tảng huy động mạnh tạo nên vị thế tốt

Hệ số LCR và NSFR đánh giá cao tiền gửi bán lẻ và tiền gửi DNNVV có tính ổn định, tài sản có tính thanh khoản và kỳ hạn nguồn vốn phù hợp với cơ cấu tài sản. Các ngân hàng phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn vốn bán buôn hoặc có tỷ trọng tài sản kỳ hạn dài lớn hơn và không đạt tiêu chuẩn có thể phải huy động bổ sung nguồn vốn ổn định, nắm giữ đệm thanh khoản lớn hơn hoặc điều chỉnh tốc độ tăng trưởng tài sản. Theo đánh giá của chúng tôi, TCB, STB và ACB có vị thế tương đối tốt về hệ số LCR, trong khi VCB và ACB có vị thế tốt hơn về hệ số NSFR.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 5/10.

Mã CK	Giá (đồng)	Khuyến nghị		Giá mục tiêu (đồng)		Tiềm năng tăng/giảm (%)	P/E (lần)		P/B (lần)		L.suất cổ tức (%)	
		Mới	Cũ	Mới	Th.đổi (%)		2026F	2027F	2026F	2027F	2026F	2027F
ACB	21,100	Mua vào	-	28,800	-	36.5	6.82	5.78	1.13	0.99	2.94	4.74
BID	34,800	Mua vào	-	43,500	-	25.0	8.39	7.94	1.32	1.16	0	1.15
CTG	29,750	Mua vào	-	48,300	-	62.4	5.64	4.97	1.09	0.93	1.68	1.68
HDB	28,450	Mua vào	-	33,000	-	16.0	6.85	5.47	1.55	1.25	1.76	1.76
LPB	40,200	Bán ra	-	25,400	-	(36.8)	10.1	9.72	2.40	1.94	7.46	0
MBB	19,100	Mua vào	-	25,300	-	32.5	6.10	5.33	1.18	0.98	4.27	0
MSB	14,050	Nắm giữ	-	13,500	-	(3.91)	8.15	8.04	1.08	0.95	0	0
OCB	10,100	Mua vào	-	12,700	-	25.7	7.05	6.17	0.81	0.71	0	0
STB	68,400	Giảm tỷ trọng	-	61,000	-	(10.8)	17.5	8.51	1.89	1.56	0	0
TCB	32,250	Mua vào	-	44,500	-	38.0	7.59	6.34	1.17	1.02	2.17	3.10
TPB	11,900	Mua vào	-	16,700	-	40.3	4.62	4.47	0.74	0.65	4.20	4.20
VCB	57,100	Mua vào	-	75,600	-	32.4	11.1	11.1	1.68	1.52	0.76	1.61
VIB	13,350	Mua vào	-	18,200	-	36.3	5.99	5.60	0.96	0.85	6.74	4.49
VPB	22,900	Mua vào	-	29,197	-	27.5	7.91	6.23	1.19	1.01	1.73	1.73

Giá cổ phiếu tại ngày 2/10/2026.
Nguồn: Công ty, FactSet, HSC

Mục lục

Chất lượng nguồn vốn trở thành yếu tố cạnh tranh quan trọng	3
Tổng quan	3
Hệ số LDR mới: Mức trần cao hơn nhưng yêu cầu về huy động chặt chẽ hơn	4
Hệ số LCR và NSFR: Chuẩn mực thanh khoản và nguồn vốn chặt chẽ hơn	6
Hệ số LEV: Bổ sung chốt chặn an toàn vốn, lộ trình áp dụng do NHNN quyết định	12
Kết luận chung và ảnh hưởng tới quyết định đầu tư	13

Chất lượng nguồn vốn trở thành yếu tố cạnh tranh quan trọng

Thông tư 50 đưa Việt Nam tiến thêm một bước trong lộ trình Basel III thông qua việc giới thiệu hệ số LCR, NSFR và LEV bên cạnh hệ số LDR sửa đổi. Mức trần hệ số LDR tăng lên 95% không nhất thiết tạo thêm dư địa cho vay do công thức mới mở rộng phạm vi tín dụng và hạn chế ghi nhận nguồn vốn nắm giữ chéo giữa các ngân hàng. Thông tư cũng khuyến khích các hoạt động huy động vốn phù hợp với chuẩn mực NSFR toàn diện hơn. So với các bản dự thảo, thông tư chính thức đưa ra lộ trình áp dụng hệ số LCR nhẹ nhàng hơn trong khi việc áp dụng hệ số LEV phụ thuộc quyết định của NHNN. Việc áp dụng bắt buộc đối với hệ số LDR sửa đổi, hệ số LCR và NSFR bắt đầu từ tháng 10/2028. Nhìn chung, khuôn khổ này hỗ trợ sự ổn định của hệ thống nhưng có thể làm hạ nhiệt tăng trưởng tín dụng và gây sức ép lên tỷ suất lợi nhuận thông qua chi phí huy động cao hơn và đệm thanh khoản lớn hơn.

Tổng quan

Thông tư 50 chính thức thay thế Thông tư 22 về quản lý thanh khoản và cơ cấu nguồn vốn đã được ban hành, có hiệu lực từ ngày 1/12/2026. Thông tư mới giới thiệu tỷ lệ bao phủ thanh khoản LCR và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng NSFR, đưa các quy định ngân hàng của Việt Nam tiến gần hơn tới tiêu chuẩn Basel III. Những hệ số này thay thế khuôn khổ hiện hành bao gồm tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ thanh khoản 30 ngày và giới hạn tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn. Thông tư cũng nâng mức trần hệ số LDR từ 85% lên 95%, đi kèm những thay đổi đáng kể trong công thức tính. Hệ số đòn bẩy LEV được giới thiệu như một lớp bảo vệ bổ sung bên cạnh hệ số CAR, mặc dù khác với bản dự thảo, thông tư chính thức để Thống đốc NHNN quyết định mức yêu cầu tối thiểu và lộ trình áp dụng.

Mặc dù thông tư chính thức nói lỏng hơn so với bản dự thảo đầu tiên, chúng tôi đánh giá đây là một khuôn khổ có tính thận trọng và toàn diện hơn Thông tư 22. Mức trần hệ số LDR tổng thể cao hơn không nhất thiết tạo thêm dư địa, trong khi hệ số LCR và NSFR củng cố tầm quan trọng của sự ổn định nguồn vốn, thanh khoản của tài sản và việc khớp kỳ hạn. Các ngân hàng có thời gian chuyển tiếp đáng kể nhưng tác động kinh tế sẽ bắt đầu trước các mốc thời gian chính thức khi các quyết định về huy động, cho vay và đầu tư đi theo định hướng của khuôn khổ mới.

Bảng 1: Những thay đổi chính trong Thông tư 50

Từng bước tiệm cận các chuẩn mực Basel III về thanh khoản và nguồn vốn, hướng tới tuân thủ đầy đủ

Thông tư 22 và các văn bản sửa đổi		Thông tư 50	
Chỉ số	Yêu cầu	Chỉ số	Yêu cầu
Quản lý thanh khoản			
LDR	Tối đa 85%	LDR	Tối đa 95%; công thức tính đã được thay đổi đáng kể và sẽ bắt buộc áp dụng từ tháng 10/2028.
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản			
Tỷ lệ đảm bảo thanh khoản ngắn hạn (LCR) giản đơn	Tối thiểu 10%	LCR	Tối thiểu 50% vào tháng 10/2028, tăng 10 điểm phần trăm mỗi năm nhằm hướng tới mục tiêu đạt 100% vào tháng 10/2033.
(tỷ lệ thanh khoản trong 30 ngày)	Tối thiểu 50%		
Nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn	Tối đa 40%	NSFR	Tối thiểu 90% vào tháng 10/2028, tăng 5 điểm phần trăm mỗi năm để đạt 100% vào tháng 10/2030.
An toàn vốn			
		LEV	Mức tối thiểu và thời điểm áp dụng cụ thể sẽ do Thống đốc quyết định

Nguồn: NHNN, HSC

Bảng 2: Lộ trình triển khai Thông tư 50

LCR và NSFR được áp dụng theo lộ trình từ tháng 10/2028, từng bước thay thế các yêu cầu thanh khoản hiện hành

Giai đoạn	LCR tối thiểu	NSFR tối thiểu	LDR áp dụng	Các tỷ lệ thanh khoản hiện hành theo Thông tư 22
Từ 01/12/2026 đến trước 01/10/2028, nếu chưa chuyển đổi sớm	Chưa bắt buộc	Chưa bắt buộc	LDR theo quy định cũ ≤85%	Tiếp tục tuân thủ và báo cáo
01/10/2028 – 30/09/2029	50%	90%	LDR mới ≤95%	Không còn yêu cầu tuân thủ; tuy nhiên vẫn phải báo cáo
01/10/2029 – 30/09/2030	60%	95%		
01/10/2030 – 30/09/2031	70%	100%		
01/10/2031 – 30/09/2032	80%			
01/10/2032 – 30/09/2033	90%			
Từ 01/10/2033	100%		Được miễn áp dụng mức trần LDR mới; tuy nhiên vẫn phải báo cáo	Không còn yêu cầu tuân thủ và báo cáo

Nguồn: NHNN, HSC

Hệ số LDR mới: Mức trần cao hơn nhưng yêu cầu về huy động chặt chẽ hơn

Thông tư 50 nâng mức trần hệ số LDR từ 85% lên 95% nhưng thay đổi đáng kể công thức tính.

Thay đổi chính là định nghĩa rộng hơn về phạm vi tín dụng và việc ghi nhận nguồn vốn chặt chẽ hơn. Thông tư 50 yêu cầu bao gồm cả khoản đầu tư TPDN và các khoản cấp tín dụng nội bảng khác ngoài cho vay khách hàng, được phản ánh thông qua việc trừ khỏi cơ sở huy động. Thông tư cũng loại trừ phần chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng phát hành nhưng được các ngân hàng khác nắm giữ (Theo trao đổi của chúng tôi với một số ngân hàng, NHNN đã hướng dẫn các ngân hàng tính khoản giảm trừ này dựa trên chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng khác phát hành được nắm giữ bên phần tài sản), trong khi chỉ ghi nhận phần nguồn vốn LNH ròng dương. Điều này làm giảm lợi ích của việc gửi tiền qua lại và các hình thức huy động vốn chéo khác trong việc hỗ trợ tăng trưởng bằng CĐKT.

Khuôn khổ sửa đổi cũng đưa ra một số yếu tố bù trừ. Vốn CSH điều chỉnh được tính vào cơ sở huy động trong khi vay nước ngoài được ghi nhận ở mẫu số thay vì bị giảm trừ khỏi tử số. Những thay đổi này tạo ra sự linh hoạt nhất định nhưng chúng tôi ước tính điều này vẫn chưa đủ để cải thiện đáng kể năng lực cho vay của toàn ngành.

Do đó, chúng tôi không cho rằng việc nâng mức trần tổng thể là sự nới lỏng ràng buộc về nguồn vốn trên diện rộng. Theo ước tính của chúng tôi, dư địa bình quân so với mức trần giảm từ 4,9% theo Thông tư 22 xuống 2,8% theo khuôn khổ sửa đổi, mặc dù tác động phân hóa đáng kể giữa các ngân hàng. Yếu tố ảnh hưởng chính là việc thay thế tiền gửi LNH gộp bằng vay LNH ròng, do vay LNH ròng thấp hơn đáng kể so với tiền gửi LNH gộp tại hầu hết các ngân hàng.

Tác động ở cấp độ từng ngân hàng phân hóa. Theo ước tính của chúng tôi, dư địa hệ số LDR mở rộng hơn đối với STB, TCB, VCB và VPB, trong khi một số ngân hàng khác có dư địa thấp hơn theo công thức sửa đổi. Đối với VPB và TCB, sự cải thiện chủ yếu phản ánh nền vốn chủ mạnh hơn và việc sử dụng nguồn vốn nước ngoài tích cực hơn. Đối với STB và VCB, lợi ích chủ yếu đến từ cơ cấu bảng CĐKT, bao gồm tỷ trọng TPDN và tiền gửi LNH tương đối hạn chế. Ngược lại, các ngân hàng có mức sụt giảm dư địa lớn nhất nhìn chung là những ngân hàng nắm giữ nhiều chứng chỉ tiền gửi của ngân hàng khác trong danh mục đầu tư, hoặc phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn vốn LNH với tỷ trọng tiền gửi LNH tương đối cao trong cơ cấu huy động, bao gồm MSB, OCB và VIB.

Những ước tính này chỉ mang tính tham khảo do thông tin công bố không cung cấp đầy đủ dữ liệu đầu vào để tái lập chính xác hệ số LDR theo quy định, trong khi tất cả các NHTM trong phạm vi phân tích đều báo cáo tuân thủ mức trần 85% hiện hành tại thời điểm cuối Q2/2026.

Hệ số LDR sửa đổi cũng định hướng hoạt động huy động vốn theo khuôn khổ NSFR toàn diện hơn. Theo NSFR, nguồn vốn không phải nguồn vốn hoạt động từ các ngân hàng khác được áp dụng hệ số ASF (nguồn vốn ổn định sẵn có) 0% đối với kỳ hạn còn lại dưới 6 tháng và 50% đối với kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, so với 90-95% đối với tiền gửi bán lẻ và tiền gửi DNNVV đủ điều kiện có kỳ hạn ngắn. Việc gửi tiền LNH

qua lại cũng phát sinh yêu cầu RSF (nguồn vốn ổn định bắt buộc) ở phía tài sản, càng làm giảm hiệu quả của hình thức này trong việc hỗ trợ tăng trưởng bảng CĐKT. Do đó, hệ số LDR và NSFR sửa đổi cùng làm giảm lợi ích của nguồn vốn chéo ngắn hạn giữa các ngân hàng, đồng thời nâng cao giá trị của tiền gửi khách hàng ổn định, vốn chủ và nguồn vốn bán buôn kỳ hạn dài hơn. Khi thời điểm áp dụng tháng 10/2028 đến gần, các ngân hàng có dư địa ước tính nhỏ hơn có thể cần chú trọng hơn vào tăng trưởng tiền gửi, tích lũy vốn, huy động dài hạn và phân bổ tín dụng chọn lọc hơn.

Bảng 3: Những thay đổi về mức trần tỷ lệ LDR và các cấu phần

Thông tư mới đã nâng trần tỷ lệ LDR, đồng thời điều chỉnh các cấu phần theo hướng ưu tiên nguồn vốn ổn định hơn

Nội dung	Thông tư 22	Thông tư 50 (mới)	Nhận định
Công thức	Cho vay / Tiền gửi (L / D)	Cho vay / Tiền gửi (L / D)	Giữ nguyên công thức, điều chỉnh định nghĩa các cấu phần
Mức trần	85%	95%	Nới lỏng (trần cao hơn)
Các cấu phần chính:			
Tài sản			
Cho vay khách hàng	Tính vào L	Tính vào L	Không đổi
TPDN và các hình thức cấp tín dụng khác ghi nhận trên bảng CĐKT	Không tính	Khấu trừ khỏi D	Thắt chặt (D nhỏ hơn)
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi khách hàng	Tính vào D	Tính vào D	Không đổi
Nguồn vốn liên ngân hàng	Tính tiền gửi liên ngân hàng vào D	Chỉ tính phần vay ròng vào D	Thắt chặt (chỉ tính phần vay ròng)
Vay nước ngoài	Khấu trừ khỏi L	Tính vào D	Thay đổi kỹ thuật – tác động không đáng kể
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	Tính 20% hoặc tỷ lệ do Thống đốc NHNN quy định	Tính 20% hoặc tỷ lệ do Thống đốc NHNN quy định	Không đổi
Vay tái cấp vốn từ NHNN (không nhằm mục đích hỗ trợ thanh khoản)	Khấu trừ khỏi L	Khấu trừ khỏi L	Không đổi
Chứng chỉ tiền gửi của ngân hàng (CD)	Tính vào D	Tính phần không được các ngân hàng khác nắm giữ	Thắt chặt (loại trừ phần sở hữu chéo)
Trái phiếu ngân hàng (không phải nợ thứ cấp)	Tính vào D	Không tính vào D	Thắt chặt (D nhỏ hơn)
Nợ thứ cấp	Tính vào D	Tính vào D	Không đổi
Một phần vốn CSH	Không tính	Tính vào D	Nới lỏng (D lớn hơn)

Nguồn: NHNN, HSC

Bảng 4: Ước tính LDR và dư địa tăng trưởng tín dụng, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

Trần LDR danh nghĩa cao hơn không làm tăng dư địa tín dụng toàn ngành; tác động tới các ngân hàng sẽ khác nhau

Ngân hàng	LDR cơ bản (Cho vay khách hàng / Tiền gửi khách hàng)	LDR điều chỉnh (bao gồm TPDN & chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu)	LDR theo Thông tư 22	Dư địa so với trần 85%	LDR theo Thông tư 50	Dư địa so với trần 95%
ACB	124.7%	93.0%	81.2%	3.8%	96.8%	(1.8%)
BID	109.5%	96.7%	82.6%	2.4%	92.9%	2.1%
CTG	110.0%	102.3%	80.8%	4.2%	95.4%	(0.4%)
HDB	95.9%	86.2%	70.8%	14.2%	84.7%	10.3%
LPB	121.5%	99.3%	78.7%	6.3%	94.6%	0.4%
MBB	121.9%	100.8%	81.5%	3.5%	97.7%	(2.7%)
MSB	109.5%	95.8%	63.9%	21.1%	82.4%	12.6%
OCB	139.9%	99.9%	76.8%	8.2%	95.3%	(0.3%)
STB	96.8%	91.2%	81.5%	3.5%	90.1%	4.9%
TCB	118.6%	98.5%	79.8%	5.2%	88.2%	6.8%
TPB	116.5%	99.8%	76.1%	8.9%	90.6%	4.4%
VCB	100.3%	98.4%	77.8%	7.2%	86.7%	8.3%
VIB	124.4%	111.0%	78.8%	6.2%	100.7%	(5.7%)
VPB	144.4%	119.8%	89.1%	(4.1%)	93.5%	1.5%
Bình quân có trọng số	112.7%	99.3%	80.1%	4.9%	92.2%	2.8%
Bình quân giản đơn	116.7%	99.5%	78.5%	6.5%	92.1%	2.9%

Lưu ý: LDR theo quy định được tính toán dựa trên ước tính của chúng tôi và có thể chưa hoàn toàn chính xác do các ngân hàng chưa công bố chi tiết cơ cấu bảng CĐKT. Tất cả các ngân hàng đều báo cáo tuân thủ trần LDR 85% theo quy định của NHNN. Khoản tiền gửi có kỳ hạn của KBNN được tính 50% vào công thức theo phê duyệt mới nhất của Thống đốc NHNN.

Nguồn: NHNN, HSC

Hệ số LCR và NSFR: Chuẩn mực thanh khoản và nguồn vốn chặt chẽ hơn

Thông tư 50 giới thiệu hai thước đo về quản trị rủi ro thanh khoản và nguồn vốn: Tỷ lệ bao phủ thanh khoản LCR đánh giá khả năng chống chịu trước cú sốc huy động ngắn hạn và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng NSFR đánh giá tính ổn định của nguồn vốn so với các tài sản mà nguồn vốn đó tài trợ. Hai hệ số này thay thế tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ thanh khoản 30 ngày và giới hạn tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn hiện hành.

Thay đổi trọng yếu trong cách tiếp cận là việc áp dụng các trọng số khác nhau cho tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng. Thay vì chủ yếu dựa vào dòng tiền theo các nghĩa vụ cam kết và số dư kế toán, khuôn khổ mới ghi nhận các nguồn vốn khác nhau có rủi ro rút vốn khác nhau, trong khi các tài sản có sự khác nhau về tính thanh khoản và nhu cầu nguồn vốn. Phương pháp này có tính đến hành vi khách hàng, kỳ hạn còn lại, loại hình đối tác, chất lượng tài sản đảm bảo và các hạn chế đối với việc sử dụng tài sản. Hầu hết các trọng số đều được quy định trong thông tư; thách thức đối với các ngân hàng là phân loại đúng các khoản mục và duy trì dữ liệu chi tiết cần thiết để áp dụng.

Khuôn khổ cuối cùng nhìn chung bám sát Basel III, đồng thời đưa ra lộ trình chuyển tiếp nhẹ nhàng hơn so với cả hai bản dự thảo. Điều này sẽ giảm áp lực thích nghi trong ngắn hạn, tuy nhiên các ngân hàng sẽ cần điều chỉnh chiến lược huy động, cho vay và đầu tư từ rất sớm trước khi các quy định trở nên bắt buộc.

Hệ số LCR: Đo lường khả năng chống chịu thanh khoản trong giai đoạn căng thẳng 30 ngày

Hệ số LCR đo lường tài sản thanh khoản cao (HQLA) đủ điều kiện so với dòng tiền chảy ra thuần trong kịch bản căng thẳng trong 30 ngày tiếp theo. So với khuôn khổ thanh khoản hiện hành, Thông tư 50 áp dụng cách xử lý chi tiết hơn đối với cả đệm thanh khoản và dòng tiền dự kiến, trong đó mức độ ghi nhận phụ thuộc vào chất lượng tài sản, nguồn huy động, hành vi khách hàng, kỳ hạn và các tiêu chí quy định khác.

$$\text{Hệ số LCR} = \frac{\text{Tài sản HQLA đủ điều kiện}}{\text{Dòng tiền ra thuần trong kịch bản căng thẳng 30 ngày}}$$

Ở phía tài sản, Thông tư 50 chia HQLA đủ điều kiện thành 3 nhóm. Tài sản cấp 1 được áp dụng hệ số thanh khoản 100%, tài sản cấp 2A được áp dụng 85% và tài sản cấp 2B được áp dụng 75% hoặc 50% tùy theo loại tài sản. Tài sản cấp 2 bị giới hạn ở mức 40% HQLA đủ điều kiện với giới hạn 15% đối với tài sản cấp 2B. Do đó, tài sản thanh khoản mà ngân hàng công bố có thể cao hơn đáng kể so với mức được ghi nhận cho mục đích tính hệ số LCR. Theo đó, các ngân hàng có tỷ trọng HQLA cấp 1 đủ điều kiện lớn hơn sẽ có vị thế tốt hơn so với những ngân hàng phụ thuộc nhiều hơn vào các tài sản chịu khấu trừ hoặc giới hạn tỷ trọng.

Ở phía nguồn vốn, khuôn khổ áp dụng các giả định dòng tiền ra khác nhau tùy theo tính ổn định của nguồn vốn. Tiền gửi bán lẻ và tiền gửi DNNVV ổn định đủ điều kiện được áp dụng hệ số dòng tiền ra 5%, trong khi tiền gửi kém ổn định hơn được áp dụng 10%. Nguồn vốn không phải nguồn vốn hoạt động từ doanh nghiệp phi tài chính, chính phủ và một số đối tác thuộc khu vực công nhất định nhìn chung được áp dụng 40%, trong khi các nguồn vốn bán buôn không có bảo đảm khác – bao gồm nguồn vốn LNH thông thường – nhìn chung áp dụng 100%. Tiền gửi phục vụ hoạt động đủ điều kiện được áp dụng 25%, với hệ số tốt hơn áp dụng cho các khoản tiền gửi được bảo hiểm toàn bộ nếu đáp ứng điều kiện. Các hệ số này áp dụng cho số dư được tính trong 30 ngày; một số khoản tiền gửi kỳ hạn dài hơn có thể được loại trừ nếu đáp ứng các điều kiện quy định về rút trước hạn. Các hạn mức cam kết chưa giải ngân, công cụ phái sinh và các nghĩa vụ tiềm ẩn khác có thể tạo thêm dòng tiền ra, mở rộng phạm vi đánh giá vượt ra ngoài tiền gửi và các khoản vay nội bảng.

Đây là sự nới lỏng đáng kể so với Dự thảo 1 – áp dụng biên độ 10-40% phân hóa hơn đối với tiền gửi bán lẻ kém ổn định. Dự thảo 2 thay thế cách tiếp cận này bằng hệ số 10% và Thông tư 50 giữ nguyên mức này. Tuy nhiên, các ngân hàng vẫn phải đánh giá hành vi rút vốn khác nhau trong các bài kiểm tra sức chịu đựng nội bộ với giả định tối thiểu phải thận trọng bằng yêu cầu của cơ quan quản lý.

Tỷ trọng tiền gửi bán lẻ cao không đồng nghĩa với việc phần lớn tiền gửi đủ điều kiện hưởng hệ số 5%. Để được phân loại là ổn định, khoản tiền gửi phải được bảo hiểm toàn bộ và khách hàng phải có quan hệ nhất định với ngân hàng. Phần số dư vượt hạn mức bảo hiểm sẽ được xếp vào nhóm kém ổn định, trong khi tiền gửi bán lẻ bằng ngoại tệ cũng được phân loại là kém ổn định. Tương tự, ưu đãi dành cho tiền gửi DNNVV chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp đủ điều kiện, bao gồm yêu cầu số dư tiền gửi bình quân tại ngân hàng trong tháng liền trước không vượt quá 30 tỷ đồng. Những chi tiết này rất quan trọng khi so sánh các ngân hàng dựa trên cơ cấu tiền gửi được công bố.

Dòng tiền vào cũng được áp dụng trọng số. Các khoản thu hồi đủ điều kiện từ khách hàng bán lẻ và DNNVV, cũng như từ các đối tác bán buôn phi tài chính, nhìn chung được áp dụng hệ số dòng tiền vào 50%, so với 100% đối với các khoản phải thu đủ điều kiện từ tổ chức tài chính và NHNN. Dòng tiền vào được ghi nhận bị giới hạn ở mức 75% tổng dòng tiền ra, nhằm ngăn các ngân hàng phụ thuộc hoàn toàn vào các khoản thu hồi dự kiến để ứng phó với cú sốc thanh khoản.

Hàm ý

Điểm mấu chốt là sự phân biệt giữa thanh khoản về mặt kế toán và thanh khoản theo quy định. Các ngân hàng có HQLA cấp 1 đủ điều kiện lớn hơn và nguồn vốn khách hàng ổn định hơn sẽ cần điều chỉnh ít hơn, trong khi các ngân hàng phụ thuộc vào nguồn vốn doanh nghiệp hoặc nguồn vốn bán buôn ngắn hạn có thể cần đệm thanh khoản lớn hơn và huy động nhiều nguồn vốn ổn định hơn.

Cả hai hướng điều chỉnh đều có thể ảnh hưởng đến khả năng sinh lời. Việc tăng HQLA có thể dịch chuyển tài sản sang các công cụ có lợi suất thấp hơn, trong khi thay thế nguồn vốn bán buôn ngắn hạn bằng nguồn vốn ổn định hơn có thể làm tăng chi phí huy động. Cuộc tranh thủ hút tiền gửi bán lẻ và tiền gửi DNNVV đủ điều kiện cũng có thể gay gắt hơn khi thời điểm áp dụng đến gần. Tác động lên tỷ lệ NIM sẽ phụ thuộc vào đệm thanh khoản hiện có, năng lực huy động tiền gửi và khả năng định giá lại tài sản của từng ngân hàng.

Do đó, đánh giá hệ số LCR ở cấp độ từng ngân hàng của chúng tôi chỉ mang tính định hướng thay vì là phép tính tuân thủ theo quy định. Thông tin công bố không cung cấp đủ chi tiết về mức độ bảo hiểm tiền gửi, quan hệ khách hàng đủ điều kiện, kỳ hạn còn lại, tính đủ điều kiện của tài sản và các dòng tiền ra tiềm ẩn để tái lập chính xác hệ số theo quy định.

Bảng 5: Tài sản thanh khoản chất lượng cao, Thông tư 50 so với Basel III

Thông tư nhìn chung sát với khuôn khổ Basel III

	Basel III Tỷ trọng hệ số	Thông tư 50 Tỷ trọng hệ số	Thông tư 22	
			Ghi chú	Tỷ trọng hệ số
Tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA)				
Tài sản cấp 1 <i>Tiền xu/tiền giấy; chứng khoán/công cụ nợ đủ điều kiện của ngân hàng trung ương (NHTW), Chính phủ, tổ chức khu vực công (PSE) (hệ số rủi ro 0%)</i>	100%	100%		
Tài sản cấp 2 Tối đa 40% HQLA, bao gồm:	50-85%	50-85%		
Cấp 2A: <i>Tài sản của Chính phủ/NHTW/PSE có hệ số rủi ro 20% TPDN đủ điều kiện được xếp hạng từ AA- trở lên</i>	85%	85%		
Cấp 2B: Tối đa 15% HQLA, bao gồm: • Chứng khoán đảm bảo bằng thế chấp nhà ở (RMBS) đủ điều kiện • TPDN đủ điều kiện được xếp hạng từ A+ đến BBB- • Cổ phiếu phổ thông đủ điều kiện • Công cụ nợ của Chính phủ/NHTW/PSE được xếp hạng từ BBB- trở lên	50-75%	50-75%	- Tiền mặt, vàng - Tiền gửi không kỳ hạn tại NHNN và các ngân hàng khác - Công cụ nợ của Chính phủ/ngân hàng trung ương được xếp hạng từ AA- trở lên - TPDN niêm yết được xếp hạng từ AA- trở lên	100%

Nguồn: NHNN, HSC

Bảng 6: Tính toán dòng tiền ra, Thông tư 50 so với Basel III

Thông tư 50 áp dụng cách tiếp cận thận trọng hơn Basel III đối với một số nhóm

	Basel III Tỷ trọng hệ số	Thông tư 50 Tỷ trọng hệ số	Thông tư 22 Ghi chú	Tỷ trọng hệ số
Dòng tiền ra trong 30 ngày				
Tiền gửi cá nhân				
Tiền gửi ổn định	3-5%	5%		
Tiền gửi kém ổn định	10%	10%		
Nguồn vốn huy động từ KH tổ chức không có tài sản bảo đảm				
Nguồn vốn từ DNNVV				
Tiền gửi ổn định	5%	5%		
Tiền gửi kém ổn định	10%	10%		
Tiền gửi phục vụ hoạt động	5-25%	5-25%		
Ngân hàng hợp tác trong mạng lưới tổ chức	25%	Không áp dụng		
Doanh nghiệp phi tài chính, Chính phủ, NHTW, ngân hàng phát triển đa phương và tổ chức khu vực công (PSE)	20-40%	40%		
Khách hàng là các pháp nhân khác	100%	100%		
Nguồn vốn huy động từ KH tổ chức có tài sản bảo đảm	0-100%	0-100%		
Các cam kết tín dụng và hạn mức thanh khoản chưa được giải ngân	5-100%	5-100%		
Các nghĩa vụ nợ tiềm tàng khác	0-100%	0-100%		
Yêu cầu bổ sung (Nhu cầu thanh khoản phát sinh thêm do bị hạ xếp hạng tín nhiệm, yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm/đánh giá lại giá trị của hợp đồng phái sinh, thay thế tài sản bảo đảm, và các nghĩa vụ ABCP/SIV/SPE đến hạn)	20-100%	20-100%	Không áp dụng	0%

Nguồn: NHNN, HSC

Bảng 7: Tính toán dòng tiền vào, Thông tư 50 so với Basel III

Thông tư nhìn chung sát với khuôn khổ Basel III

	Basel III Tỷ trọng hệ số	Thông tư 50 Tỷ trọng hệ số	Thông tư 22 Ghi chú	Tỷ trọng hệ số
Dòng tiền vào trong 30 ngày (tối đa = 75% dòng tiền ra)				
Cho vay có tài sản bảo đảm				
Được bảo đảm bằng tài sản cấp 1	0%	0%		
Được bảo đảm bằng tài sản cấp 2	15-50%	15-50%		
Cho vay ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản khác	50%	50%		
Khác	100%	100%		
Tiền gửi phục vụ hoạt động tại các ngân hàng và tổ chức tài chính khác	0%	0-100%		
Hạn mức tín dụng hoặc hạn mức thanh khoản khả dụng	0%	0%		
Các dòng tiền vào khác theo đối tác:				
Khoản phải thu từ KH cá nhân và KH DNNVV	50%	50%		
Khoản phải thu từ các đối tác tổ chức phi tài chính	50%	50%		
Khoản phải thu từ các tổ chức tài chính và NHTW	100%	100%		
Dòng tiền vào ròng từ các công cụ phái sinh	100%	100%		
Dòng tiền vào từ chứng khoán đáo hạn (không phải HQLA)	Không áp dụng	100%		

Nguồn: NHNN, HSC

Hệ số NSFR: Cân đối tăng trưởng tài sản với nguồn vốn ổn định

Hệ số NSFR xử lý rủi ro nguồn vốn mang tính cấu trúc trong chu kỳ một năm thông qua việc so sánh nguồn vốn ổn định sẵn có ASF với nguồn vốn ổn định bắt buộc RSF. Khác với tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn hiện hành – chủ yếu tập trung vào việc sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho các khoản vay dài hạn hơn – hệ số NSFR áp dụng các yêu cầu về tính ổn định khác nhau cho phạm vi rộng hơn bao gồm nguồn vốn, tài sản, khoản đầu tư và các khoản mục ngoại bảng.

Hệ số NSFR = Nguồn vốn ổn định sẵn có/Nguồn vốn ổn định bắt buộc

Ở phía nguồn vốn, vốn đủ điều kiện và các khoản nợ phải trả có kỳ hạn còn lại thực tế từ một năm trở lên nhìn chung được áp dụng hệ số ASF 100%. Tiền gửi bán lẻ và tiền gửi DNNVV đủ điều kiện có tính ổn định được áp dụng 95%, và tiền gửi kém ổn định hơn được áp dụng 90%, ngay cả ở các kỳ hạn ngắn hơn. Nguồn vốn từ doanh nghiệp phi tài chính dưới một năm nhìn chung được áp dụng 50%. Trong khi đó, nguồn vốn không phải nguồn vốn hoạt động từ các ngân hàng và tổ chức tài chính khác áp dụng 0% đối với kỳ hạn dưới 6 tháng, 50% đối với kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng và 100% đối với kỳ hạn từ một năm trở lên.

Các trọng số này ưu tiên nguồn vốn từ khách hàng – đặc biệt là khách hàng bán lẻ và DNNVV – hơn so với vay LNH ngắn hạn. Điều này cũng đồng nghĩa các ngân hàng không nhất thiết phải kéo dài toàn bộ kỳ hạn tiền gửi để cải thiện hệ số NSFR do tiền gửi bán lẻ và tiền gửi DNNVV đủ điều kiện kỳ hạn ngắn đã được ghi nhận ở mức đáng kể. Tuy nhiên, đối với nguồn vốn bán buôn, việc kéo dài kỳ hạn thực tế có thể cải thiện đáng kể mức ghi nhận ASF.

Ở phía tài sản, yêu cầu về nguồn vốn ổn định khác nhau tùy theo tính thanh khoản, kỳ hạn, đối tác và đặc điểm rủi ro. Tiền mặt và các khoản phải thu ngắn hạn đủ điều kiện từ NHNN áp dụng hệ số RSF 0%, trong khi các tài sản HQLA cấp 1 và cấp 2A không bị hạn chế sử dụng nhìn chung áp dụng lần lượt 5% và 15%. Tài sản cấp 2B được áp dụng 50%. Hầu hết các khoản cho vay đủ điều kiện đối với khách hàng phi tài chính có kỳ hạn còn lại dưới một năm cũng được áp dụng hệ số RSF 50%. Các khoản vay đủ điều kiện kỳ hạn dài hơn nhìn chung được áp dụng 65% nếu hệ số rủi ro tín dụng tương ứng không vượt quá 35%, và 85% nếu hệ số rủi ro tín dụng cao hơn.

Một số khoản mục đòi hỏi nguồn vốn ổn định toàn phần, bao gồm cho vay tổ chức tài chính với kỳ hạn từ một năm trở lên, các khoản nợ đã mất khả năng thanh toán, tài sản bị hạn chế sử dụng từ một năm trở lên và một số tài sản khác theo quy định. Theo khuôn khổ dành cho các ngân hàng áp dụng Thông tư 14, các khoản tín dụng BĐS không đủ điều kiện (là các khoản tín dụng ngoài khoản cho vay nhà ở xã hội mà tài sản đảm bảo thiếu giấy tờ pháp lý đầy đủ hoặc có giá trị dưới 100% giá trị khoản vay, theo quy định tại Thông tư 14/2025) có kỳ hạn còn lại từ một năm trở lên cũng được áp dụng hệ số RSF 100%. Do đó, hệ số NSFR phân biệt không chỉ giữa cho vay ngắn hạn và dài hạn mà còn giữa các đối tác, chất lượng tài sản và khả năng sử dụng tài sản cho mục đích huy động.

Danh mục đầu tư chứng khoán cũng có thể phát sinh yêu cầu nguồn vốn đáng kể. Trái phiếu niêm yết không thuộc HQLA có kỳ hạn từ một năm trở lên nhìn chung được áp dụng hệ số RSF 85% theo Thông tư 50, trong khi chứng khoán thuộc nhóm 'chứng khoán khác' được áp dụng 100%. Các cam kết ngoại bảng làm phát sinh thêm RSF, bao gồm hệ số 5% đối với các hạn mức tín dụng và hạn mức thanh khoản đã cam kết nhưng chưa giải ngân, trong khi công cụ phái sinh cũng có thể làm tăng yêu cầu về nguồn vốn.

Ý nghĩa

Hệ số NSFR thay đổi bài toán kinh tế về nguồn vốn dùng để tài trợ tăng trưởng tài sản. Các tài sản đủ điều kiện có kỳ hạn ngắn hơn đòi hỏi ít nguồn vốn ổn định hơn, trong khi các tài sản kỳ hạn dài và có hệ số RSF cao hơn đòi hỏi nhiều nguồn vốn hơn. Điều này đặc biệt liên quan đến các khoản tín dụng BĐS dài hạn không đủ điều kiện và các tài sản khác có hệ số RSF 100% – vốn có thể đòi hỏi chi phí huy động cao hơn phải được phản ánh vào định giá khoản vay.

Các ngân hàng có nguồn vốn từ khách hàng và vốn chủ mạnh sẽ duy trì sự linh hoạt lớn hơn để tăng trưởng, trong khi các ngân hàng có nền tảng huy động yếu hơn có

thể phải điều chỉnh lại phân bổ tài sản, kéo dài kỳ hạn nguồn vốn bán buôn hoặc giảm tốc độ tăng trưởng. Cùng với hệ số LDR sửa đổi, hệ số NSFR cũng làm giảm hiệu quả của nguồn vốn LNH qua lại ngắn hạn, qua đó nâng cao tầm quan trọng của tiền gửi khách hàng ổn định và nguồn vốn kỳ hạn dài hơn.

Bảng 8: Nguồn vốn ổn định khả dụng (AFS) và nguồn vốn ổn định bắt buộc (RSF), Thông tư 50 so với Basel III

Thông tư cơ bản phù hợp với khuôn khổ Basel III

	Basel III Tỷ trọng hệ số	Thông tư 50 Tỷ trọng hệ số
Nguồn vốn ổn định khả dụng (ASF)		
Vốn pháp định và các khoản nợ dài hạn (≥ 1 năm)	100%	100%
Các khoản nợ khác có kỳ hạn ≥ 1 năm	100%	100%
Tiền gửi KH cá nhân & DNNVV < 1 năm	90-95%	90-95%
Tiền gửi KH doanh nghiệp lớn < 1 năm	50%	50%
Tiền gửi phục vụ hoạt động, nguồn vốn từ Chính phủ/PSE/ngân hàng phát triển < 1 năm, các nguồn vốn khác từ 6 tháng-1 năm	50%	50%
Các khoản nợ khác (không thuộc các nhóm trên)	0%-50%	0%-50%
Nguồn vốn ổn định bắt buộc – tài sản trên bảng CĐKT (RSF)		
Tiền mặt và dự trữ tại NHTW; các khoản phải thu từ NHTW < 6 tháng	0%	0%
Tài sản cấp 1 và 2A không bị hạn chế sử dụng; các khoản cho vay tổ chức tài chính < 6 tháng	5-15%	5-15%
Tài sản cấp 2B không bị hạn chế sử dụng; tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA) bị hạn chế sử dụng trong 6 tháng-1 năm	50%	50%
Các khoản cho vay tổ chức tài chính và NHTW, kỳ hạn 6 tháng-1 năm	50%	50%
Các khoản cho vay và tài sản ngắn hạn khác (< 1 năm)	50%	50%
Các khoản cho vay thế chấp và cho vay ≥ 1 năm không bị hạn chế sử dụng, hệ số rủi ro $\leq 35\%$	65%	65%
Ký quỹ ban đầu cho các giao dịch phái sinh; khoản đóng góp vào quỹ xử lý vỡ nợ của CCP	85%	85%-100%
Các khoản cho vay ≥ 1 năm không bị hạn chế sử dụng, hệ số rủi ro > 35%	85%	85%-100%
Chứng khoán không phải HQLA có kỳ hạn ≥ 1 năm; cổ phiếu niêm yết; hàng hóa vật chất (bao gồm vàng)	85%	85%
Tất cả tài sản bị hạn chế sử dụng trong thời hạn ≥ 1 năm	100%	100%
Nguồn vốn ổn định bắt buộc – tài sản ngoại bảng (RSF)		
Hạn mức tín dụng và thanh khoản chưa giải ngân (không thể hủy ngang / có thể hủy ngang có điều kiện)	5% phần chưa giải ngân hiện tại	
Các cam kết ngoại bảng khác	Theo quyết định của cơ quan giám sát quốc gia	
		0%

Nguồn: NHNN, HSC

Bảng 9: Lộ trình áp dụng tỷ lệ bao phủ thanh khoản LCR và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng NSFR theo từng giai đoạn: Các dự thảo và Thông tư 50

Lộ trình áp dụng LCR được nới hơn, trong khi lộ trình NSFR không thay đổi so với Dự thảo 2

Lộ trình áp dụng chung	Dự thảo 1	Dự thảo 2	Thông tư 50
Mức LCR tối thiểu ban đầu	70% từ T1-2028	60% từ T10-2028	50% từ T10-2028
LCR đạt 100%	T1-2031	T10-2032	T10-2033
Mức NSFR tối thiểu ban đầu	90% từ T1-2028	90% từ T10-2028	90% từ T10-2028
NSFR đạt 100%	T1-2030	T10-2030	T10-2030

Nguồn: NHNN, HSC

Lộ trình chuyển tiếp dài hơn với các ngoại lệ cho những ngân hàng áp dụng sớm và ngân hàng áp dụng IRB

Thông tư 50 đưa ra lộ trình áp dụng hệ số LCR nhẹ nhàng nhất trong ba phiên bản. Ngưỡng ban đầu là 50% kể từ ngày 1/10/2028, tăng 10 điểm phần trăm mỗi năm để đạt 100% kể từ ngày 1/10/2033. Dự thảo 1 đề xuất mức 70% kể từ tháng 1/2028 và áp dụng đầy đủ vào năm 2031; Dự thảo 2 hạ ngưỡng khởi điểm xuống 60%, lùi thời điểm bắt đầu sang tháng 10/2028 và hoãn việc áp dụng đầy đủ đến tháng 10/2032.

Các ngưỡng NSFR được giữ nguyên ở mức 90%, 95% và 100%. Thông tư 50 giữ nguyên các mốc thời gian tháng 10 của Dự thảo 2, trong đó yêu cầu tuân thủ đầy đủ từ ngày 1/10/2030.

Ngưỡng LCR ràng buộc theo Thông tư 50 áp dụng cho báo cáo riêng lẻ trên tất cả các loại tiền tệ được quy đổi sang đồng VND. Các ngân hàng cũng phải quản lý hệ

số LCR bằng đồng VND, thanh khoản ngoại tệ trọng yếu và trạng thái thanh khoản hợp nhất theo các yêu cầu hiện hành và chính sách nội bộ.

Các ngân hàng có thể đăng ký áp dụng sớm, bao gồm lộ trình theo từng giai đoạn áp dụng trước tháng 1/2028 hoặc tuân thủ sớm cả hai hệ số ở mức 100%. Việc đăng ký sớm yêu cầu báo cáo đánh giá của BLĐ và báo cáo kiểm toán độc lập cho thời điểm cuối tháng của ba tháng liền trước đó. Cho đến khi chuyển đổi, các ngân hàng vẫn tuân thủ các giới hạn thanh khoản và nguồn vốn hiện hành. Sau khi chuyển đổi, các giới hạn về dự trữ thanh khoản, khả năng thanh toán 30 ngày và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn cũ sẽ không còn hiệu lực ràng buộc, mặc dù vẫn phải tiếp tục báo cáo trong giai đoạn chuyển tiếp.

Lộ trình chung cũng không áp dụng cho ngân hàng áp dụng IRB (phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ). Các ngân hàng được NHNN chấp thuận áp dụng IRB theo Thông tư 14 trước ngày 1/7/2023 phải đáp ứng cả hệ số LCR và NSFR ở mức 100% trong vòng tối đa 90 ngày kể từ ngày được chấp thuận. Do đó, việc triển khai IRB cần được phối hợp với mức độ sẵn sàng về thanh khoản. Khi các ngân hàng áp dụng mức tối thiểu 100% cho cả hai hệ số, Thông tư 50 nhìn chung bãi bỏ mức trần LDR ràng buộc, đồng thời vẫn duy trì nghĩa vụ báo cáo hệ số LDR và thẩm quyền giám sát của NHNN trong việc yêu cầu tuân thủ.

Ngân hàng nào có vị thế tốt hơn đối với hệ số LCR và NSFR?

Báo cáo tài chính công bố có thể phản ánh mức độ sẵn sàng tương đối nhưng không thể tái lập cách tính theo Thông tư 50 do nhiều dữ liệu đầu vào quan trọng – bao gồm mức độ bao phủ bảo hiểm tiền gửi, quan hệ khách hàng, kỳ hạn còn lại, quyền rút vốn, tình trạng hạn chế sử dụng tài sản và các cam kết tiềm ẩn – không được công bố đầy đủ. Các chỉ số theo Basel III đã được công bố trước đây của các ngân hàng cũng có thể khác biệt về cách phân loại hoặc phạm vi.

Do đó, chúng tôi đánh giá các ngân hàng trên 4 khía cạnh có thể quan sát được:

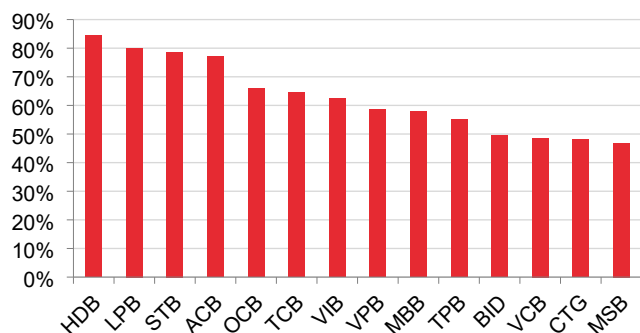
- **Nguồn vốn khách hàng:** Mạng lưới huy động tiền gửi bán lẻ lớn hơn nhìn chung sẽ hỗ trợ cả hệ số LCR và NSFR, mặc dù cách xử lý theo quy định đối với từng khoản tiền gửi phụ thuộc vào các điều kiện không thể quan sát đầy đủ từ thông tin công bố.
- **Vốn:** Vốn CSH lớn hơn tạo nguồn vốn ổn định sẵn có mạnh hơn và sẽ giảm áp lực điều chỉnh theo hệ số NSFR.
- **Kỳ hạn tài sản:** Tỷ trọng các khoản vay có kỳ hạn còn lại trên một năm thấp hơn nhìn chung sẽ giảm yêu cầu về nguồn vốn ổn định, mặc dù cách áp dụng RSF cụ thể còn phụ thuộc vào đối tác và phân loại rủi ro.
- **Tài sản thanh khoản:** Tài sản cấp 1 đủ điều kiện lớn hơn sẽ cải thiện khả năng đáp ứng về hệ số LCR, tùy thuộc vào cách phân loại chính xác theo quy định đối với các tài sản này.

Dựa trên những yếu tố này, đánh giá định tính ban đầu của chúng tôi xác định TCB, STB và ACB có vị thế tương đối tốt đối với hệ số LCR, và VCB cùng ACB đối với hệ số NSFR. Đây vẫn là những đánh giá mang tính tham khảo về đặc điểm bảng CĐKT thay vì ước tính mức độ tuân thủ theo Thông tư 50.

Lộ trình chuyển tiếp dài hơn sẽ giúp việc đáp ứng quy định dễ dàng hơn, nhưng tác động vượt xa việc tuân thủ ban đầu. Khi bảng CĐKT mở rộng và các áp lực tuân thủ tăng lên, các ngân hàng sẽ cần điều chỉnh đồng bộ chiến lược huy động, kỳ hạn cho vay, danh mục đầu tư và các cam kết tiềm ẩn. Năng lực huy động tiền gửi mạnh và quản lý tài sản - nợ sẽ ngày càng có giá trị, khi mà việc cần nhiều nguồn vốn có kỳ hạn hơn hoặc đệm thanh khoản lớn hơn có thể gây sức ép lên chi phí huy động và lợi suất tài sản.

Biểu đồ 10: Tỷ trọng tiền gửi của KH cá nhân, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

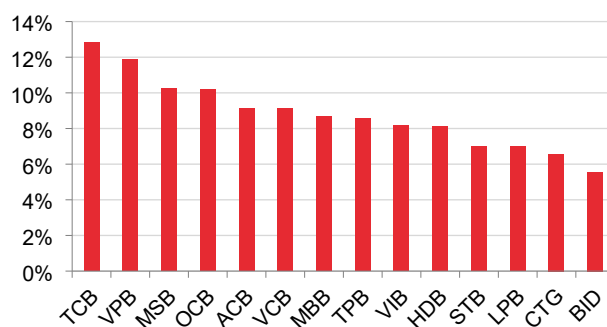
Tỷ trọng tiền gửi của KH cá nhân tăng có thể giúp giảm áp lực điều chỉnh nguồn vốn



Nguồn: Các ngân hàng, HSC

Biểu đồ 11: Vốn CSH / tài sản, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

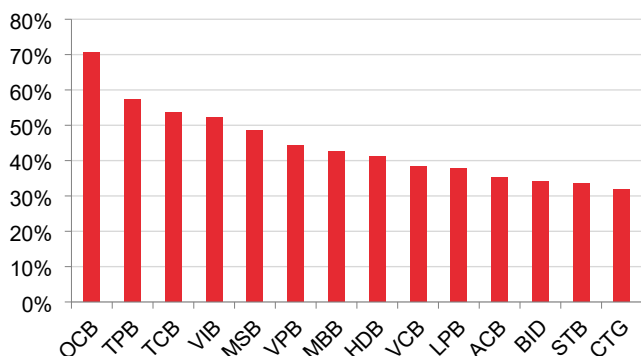
Vốn chủ sở hữu tăng giúp hỗ trợ nguồn vốn ổn định sẵn có



Nguồn: Các ngân hàng, HSC

Biểu đồ 12: Tỷ trọng các khoản cho vay trên 1 năm, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

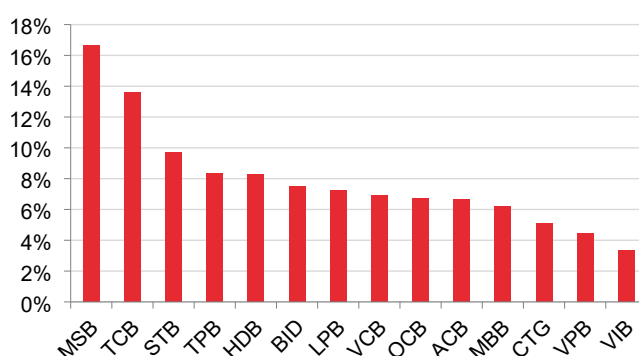
Các ngân hàng có tỷ trọng cho vay trên 1 năm thấp hơn có thể có nhu cầu nguồn vốn ổn định thấp hơn



Nguồn: Các ngân hàng, HSC

Biểu đồ 13: Tài sản cấp 1 / tổng nợ, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

Tỷ trọng tài sản thanh khoản chất lượng cao cấp 1 trên tổng nợ phải trả tăng sẽ hỗ trợ khả năng đáp ứng yêu cầu LCR



Nguồn: Các ngân hàng, HSC

Hệ số LEV: Bổ sung chốt chặn an toàn vốn, lộ trình áp dụng do NHNN quyết định

Thông tư 50 thiết lập hệ số đòn bẩy LEV như một lớp bảo vệ bổ trợ cho hệ số CAR. Trong khi hệ số CAR xác định tỷ lệ vốn so với tài sản rủi ro, hệ số LEV xác định vốn cấp 1 so với một cơ sở rộng hơn mà không áp dụng hệ số rủi ro tín dụng. Mục đích của hệ số này là hạn chế sử dụng đòn bẩy quá mức và đảm bảo rằng việc cải thiện các hệ số an toàn vốn dựa trên trọng số rủi ro được hỗ trợ bởi lượng vốn đủ lớn so với tổng quy mô các khoản mục có rủi ro của ngân hàng.

$$\text{Hệ số LEV} = \frac{\text{Nguồn vốn cấp 1}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Nguồn vốn cấp 1 được xác định theo quy định về an toàn vốn áp dụng cho từng ngân hàng. Do đó, chỉ tiêu này hẹp hơn tổng vốn tự có được sử dụng trong hệ số CAR - bao gồm cả vốn cấp 2 đủ điều kiện. Sự khác biệt này rất quan trọng: việc phát hành công cụ vốn cấp 2 có thể cải thiện hệ số CAR nhưng không trực tiếp làm tăng tử số của hệ số LEV.

Tổng giá trị rủi ro rộng hơn tổng tài sản được báo cáo và bao gồm tài sản nội bảng, công cụ phái sinh và các cam kết ngoại bảng theo cách xử lý được quy định. Do đó, tỷ lệ vốn CSH/tổng tài sản theo sổ sách chỉ phản ánh mức đòn bẩy một cách tương đối.

Khác biệt chính so với hệ số CAR là hệ số LEV không phân biệt các khoản mục rủi ro thông qua hệ số rủi ro. Một TPCP hay một khoản vay mua nhà đủ điều kiện có thể đòi hỏi rất ít vốn theo rủi ro nhưng vẫn làm tăng giá trị rủi ro trong hệ số LEV. Tương tự, tài sản đảm bảo, bảo lãnh và các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác nhìn chung không làm giảm giá trị rủi ro cho mục đích tính hệ số LEV, trừ khi các quy định cho

phép rõ ràng việc điều chỉnh hoặc bù trừ. Do đó, hệ số LEV hỗ trợ cho hệ số CAR thông qua việc hạn chế mở rộng bảng CĐKT ngay cả khi cơ cấu tài sản hoặc phương pháp đo lường rủi ro tạo ra mức RWA tương đối thấp.

Vai trò này đặc biệt có ý nghĩa khi các ngân hàng áp dụng IRB theo Thông tư 14. Khi IRB làm giảm RWA, hệ số CAR có thể cải thiện và tạo thêm dư địa cho tăng trưởng tài sản mà không cần tăng vốn tương ứng. Hệ số LEV tạo ra một ràng buộc riêng biệt do bản thân việc giảm hệ số rủi ro không làm giảm mẫu số là giá trị khoản mục có rủi ro. Tương tự, các ngân hàng mở rộng danh mục đầu tư có hệ số rủi ro thấp có thể đối mặt với ràng buộc về tỷ lệ đòn bẩy dù vẫn duy trì hệ số CAR ở mức thoải mái.

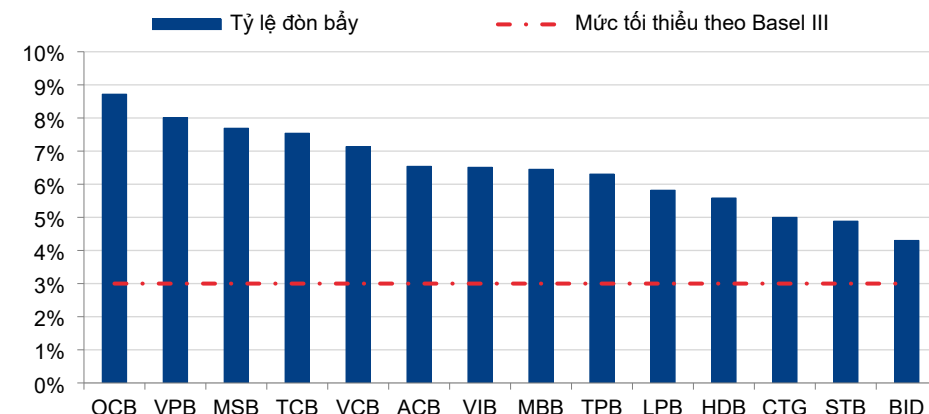
Đáng chú ý, Thông tư 50 không quy định mức tối thiểu hay thời điểm áp dụng ràng buộc đối với hệ số LEV. Thông tư để Thống đốc NHNN quyết định ngưỡng, thời điểm và các yêu cầu liên quan. Do đó, mức tối thiểu 3% theo Basel III chỉ có thể được sử dụng như một tham chiếu phân tích thay vì là yêu cầu của Thông tư 50.

Đánh giá sơ bộ của chúng tôi – sử dụng hệ số chuyển đổi bình quân 50% đối với các khoản mục ngoại bảng và loại trừ các khoản mục phái sinh – cho thấy tất cả các ngân hàng trong phạm vi phân tích đều vượt mức tối thiểu 3% từng được đề xuất. Điều này không nên được hiểu là xác nhận về khả năng tuân thủ trong tương lai, do ràng buộc thực tế sẽ phụ thuộc vào cách NHNN xác định ngưỡng và chi tiết các khoản mục rủi ro theo quy định của từng ngân hàng.

Do đó, chúng tôi đánh giá hệ số LEV là một yếu tố cần theo dõi thay vì một ràng buộc trong ngắn hạn. Hệ số này có thể trở nên quan trọng hơn đối với các ngân hàng tăng trưởng nhanh hoặc áp dụng IRB nếu hiệu quả RWA cải thiện tạo thêm dư địa cho bảng CĐKT mà không đi kèm mức tăng tương ứng của vốn cấp 1.

Bảng 14: Ước tính tỷ lệ đòn bẩy (LEV), các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

Chúng tôi ước tính tất cả các ngân hàng đều đáp ứng yêu cầu LEV tối thiểu



Nguồn: Các ngân hàng, HSC

Kết luận chung và ảnh hưởng tới quyết định đầu tư

Khuôn khổ chặt chẽ hơn với lộ trình chuyển tiếp nhẹ nhàng hơn, tác động ngắn hạn hạn chế: Thông tư 50 là bước củng cố đáng kể khuôn khổ quản lý thanh khoản và nguồn vốn của Việt Nam, nhưng lộ trình chuyển tiếp được thiết lập dần dần. Việc áp dụng bắt buộc đối với hệ số LDR sửa đổi, hệ số LCR và NSFR bắt đầu từ tháng 10/2028, theo đó hệ số NSFR cần đạt 100% vào tháng 10/2030 và hệ số LCR đạt 100% vào tháng 10/2033. Do đó, chúng tôi không kỳ vọng bảng CĐKT sẽ điều chỉnh ngay lập tức trên toàn ngành. Các ngân hàng có thời gian để điều chỉnh kế hoạch huy động, phân bổ tài sản và đệm thanh khoản trước khi các yêu cầu có hiệu lực ràng buộc đầy đủ.

Mức trần hệ số LDR cao hơn không phải là động lực cho tăng trưởng tín dụng: Theo ước tính của chúng tôi, dư địa theo hệ số LDR sửa đổi nhìn chung tương đương Thông tư 22. Tuy nhiên, việc chỉ ghi nhận nguồn vốn LNH ròng dương, loại trừ chứng chỉ tiền gửi nắm giữ chéo và mở rộng phạm vi tín dụng làm thay đổi cách các ngân hàng huy động nguồn tài trợ cho tăng trưởng trong tương lai. Việc đưa một phần vốn CSH vào công thức tạo ra sự linh hoạt nhất định, nhưng nguồn vốn qua lại giữa các

ngân hàng trở nên kém hấp dẫn hơn. Các ngân hàng sẽ ngày càng cần mở rộng nguồn vốn khách hàng cơ sở và nguồn vốn chủ sở hữu với phát triển danh mục tín dụng.

Hệ số LCR và NSFR sẽ tác động đến cả hoạt động huy động và phân bổ tài sản:

Khuôn khổ mới ưu tiên nguồn vốn bán lẻ và tiền gửi DNNVV đủ điều kiện, nền vốn chủ mạnh, tài sản thanh khoản cao và việc quản lý kỳ hạn chặt chẽ hơn giữa tài sản và nợ phải trả.

Các ngân hàng cần bộ đệm HQLA lớn hơn có thể chịu một phần suy giảm lợi suất, trong khi các ngân hàng cần nguồn vốn ổn định hoặc dài hạn hơn có thể đối mặt với chi phí huy động cao hơn. Theo đó, các tài sản kỳ hạn dài và có hệ số RSF cao hơn có thể cần được định giá phản ánh rõ ràng hơn yêu cầu về thanh khoản và nguồn vốn ổn định.

Điều này đặc biệt liên quan đến các khoản tín dụng BĐS dài hạn không đủ tiêu chuẩn và TPDN chưa niêm yết – vốn có thể đòi hỏi nguồn vốn ổn định nhiều hơn đáng kể so với các khoản mục kỳ hạn ngắn hơn hoặc đủ điều kiện.

Chất lượng bảng CĐKT sẽ trở thành yếu tố cạnh tranh khác biệt rõ nét hơn:

Chúng tôi dự báo Thông tư 50 sẽ dần nâng cao giá trị chiến lược của tiền gửi khách hàng ổn định, nguồn vốn cấp 1, HQLA cấp 1 và kỷ luật quản lý tài sản - nợ.

Đánh giá định tính của chúng tôi cho thấy TCB, STB và ACB có vị thế tương đối tốt đối với hệ số LCR, trong khi VCB và ACB có vị thế tương đối tốt đối với hệ số NSFR. Những kết luận này vẫn mang tính tham khảo do dữ liệu công bố không thể thiết lập cách tính theo quy định.

Các ngân hàng cần nhiều nguồn vốn có kỳ hạn hơn hoặc đệm thanh khoản lớn hơn có thể chịu sức ép lớn hơn về chi phí huy động và tỷ suất lợi nhuận, trong khi các ngân hàng có bảng CĐKT vững chắc hơn sẽ linh hoạt hơn trong việc duy trì tăng trưởng và cạnh tranh về giá tài sản.

Tác động sẽ tăng dần theo thời gian: Thời điểm áp dụng chung vào tháng 10/2028 và lộ trình tăng dần sau đó sẽ hỗ trợ quá trình chuyển tiếp có trật tự thay vì một đợt điều chỉnh ngay lập tức trên toàn ngành. Tuy nhiên, các ngân hàng theo đuổi phê duyệt IRB có thể phải đáp ứng cả hệ số LCR và NSFR ở mức 100% sớm hơn, gần việc tối ưu hóa vốn với mức độ sẵn sàng về thanh khoản. Trong khi đó, hệ số LEV vẫn là một ràng buộc bổ sung tiềm ẩn thay vì một yêu cầu cố định trong ngắn hạn. Do đó, chúng tôi dự báo tác động chính của Thông tư 50 sẽ thể hiện qua chiến lược huy động, tăng trưởng bảng CĐKT và khả năng sinh lời khi các ngân hàng mở rộng quy mô và các ngưỡng yêu cầu được nâng lên. Dư địa hiện tại có thể vẫn thoải mái, nhưng để duy trì được điều đó sẽ cần thay đổi chiến lược huy động và phân bổ cho tăng trưởng.

Bảng 15: Áp lực theo từng ngân hàng trong ngắn hạn và dài hạn, các NHTM trong phạm vi phân tích của HSC

Việc loại trừ phần chứng chỉ tiền gửi nắm giữ chéo giúp giảm áp lực LDR trong ngắn hạn; chiến lược cho vay kỳ hạn dài gây áp lực lên NSFR trong dài hạn

Ngân hàng	Ngắn đến trung hạn			Dài hạn		
	LDR	LCR	NSFR	LDR	LCR	NSFR
ACB	Cao	Trung bình	Thấp	Trung bình	Thấp	Thấp
Sức ép lên hệ số LDR ở mức cao do nắm giữ chéo một lượng lớn chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng khác. Sức ép lên hệ số LCR và NSFR thấp hơn nhờ cơ sở tiền gửi thiên về bán lẻ và kỳ hạn cho vay ngắn. Cần cơ cấu lại danh mục đầu tư thông qua giảm nắm giữ chéo chứng chỉ tiền gửi và tăng TPCP.				Việc giảm nắm giữ chéo chứng chỉ tiền gửi và chuyển nguồn thu được sang TPCP sẽ giúp giảm sức ép lên hệ số LDR về mức trung bình và nâng đệm tài sản cấp 1, giảm sức ép lên hệ số LCR xuống mức thấp nhờ cơ sở tiền gửi tập trung vào bán lẻ với tỷ lệ rút vốn thấp. Việc tiếp tục tập trung vào phân khúc bán lẻ và DNNVV cũng hạn chế nhu cầu huy động kỳ hạn dài, duy trì sức ép lên hệ số NSFR ở mức thấp.		
BID	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
Sức ép ở mức vừa phải ở cả 3 hệ số: tiền gửi LNH gộp không còn hỗ trợ hệ số LDR, trong khi tiền gửi của khách hàng tổ chức và vốn CSH mỏng ảnh hưởng đến thanh khoản và nguồn vốn ổn định. Mạng lưới huy động tiền gửi sâu rộng và các khoản tiền gửi LNH tạo ra yếu tố bù trừ.				Cơ sở tiền gửi rộng và danh mục cho vay đa dạng sẽ giữ sức ép nhìn chung ổn định, mặc dù việc củng cố đệm vốn CSH và nguồn vốn ổn định sẽ cải thiện khả năng thích nghi.		
CTG	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
Sức ép lên hệ số LDR và LCR ở mức cao do mất đi phần tiền gửi LNH gộp, nắm giữ chéo lượng lớn chứng chỉ tiền gửi, đệm tài sản cấp 1 thấp và phụ thuộc vào nguồn vốn từ khách hàng tổ chức. Cần giảm nắm giữ chéo và chuyển dịch thanh khoản sang TPCP.				Việc giảm nắm giữ chéo chứng chỉ tiền gửi và chuyển dịch thanh khoản sang TPCP sẽ giúp giảm sức ép lên hệ số LDR và LCR về mức trung bình, trong khi hệ số NSFR vẫn trong tầm kiểm soát nhờ kỳ hạn cho vay ngắn.		
HDB	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình
Sức ép hiện tại ở mức thấp nhờ tỷ trọng tiền gửi bán lẻ cao nhất, ít phụ thuộc vào nguồn vốn LNH và đệm tài sản cấp 1 tương đối tốt. Bảng CĐKT có vị thế thuận lợi để tuân thủ trong ngắn hạn.				Tăng trưởng hệ sinh thái và cho vay BDS có thể làm gia tăng sức ép lên hệ số LDR và NSFR. Tăng trưởng tiền gửi và nguồn vốn dài hạn cần theo kịp hoạt động cho vay trung và dài hạn.		
LPB	Trung bình	Trung bình	Thấp	Cao	Trung bình	Trung bình
Sức ép lên hệ số LDR và LCR ở mức vừa phải do phụ thuộc vào nguồn vốn LNH và vốn CSH mỏng, trong khi nguồn vốn bán lẻ và kỳ hạn cho vay ngắn khiến sức ép lên hệ số NSFR ở mức thấp.				Xuất phát ở mức sát trần với ít công cụ điều chỉnh (nắm giữ chéo thấp, nguồn vốn nước ngoài tối thiểu, vốn CSH mỏng), tăng trưởng cho vay hệ sinh thái và các dự án dài hạn có thể tạo ra sức ép lớn lên hệ số LDR, bất chấp cơ sở tiền gửi bán lẻ mạnh. Sức ép lên hệ số NSFR có thể tăng lên mức trung bình khi kỳ hạn cho vay kéo dài hơn.		
MBB	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
Sức ép lên hệ số LDR ở mức cao do việc nắm giữ chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng khác làm giảm phần lớn nguồn vốn chứng chỉ tiền gửi do chính ngân hàng phát hành. Sức ép lên hệ số LCR và NSFR ở mức vừa phải do vay LNH ròng và đệm tài sản cấp 1 khiêm tốn. Cần giảm nắm giữ chéo và cải thiện tài sản thanh khoản.				Việc giảm nắm giữ chéo chứng chỉ tiền gửi và tận dụng vay nước ngoài (hiện được tính vào mẫu số D) sẽ giúp giảm sức ép lên hệ số LDR về mức trung bình, trong khi danh mục cho vay đa dạng duy trì sức ép lên hệ số LCR và NSFR trong tầm kiểm soát.		
MSB	Thấp	Trung bình	Cao	Trung bình	Trung bình	Cao
Sức ép lên hệ số LDR ở mức thấp nhờ vốn CSH và nguồn vốn nước ngoài hỗ trợ mẫu số D. Sức ép lên hệ số LCR ở mức vừa phải, trong đó đệm tài sản cấp 1 mạnh nhất trong số các NHTM trong phạm vi phân tích bù đắp cho việc phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn LNH và nguồn vốn từ khách hàng tổ chức. Sức ép lên hệ số NSFR ở mức cao do phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn LNH và kỳ hạn cho vay dài hơn.				Tăng trưởng cho vay BDS và hệ sinh thái có thể làm gia tăng sức ép lên hệ số LDR, trong khi sức ép lên hệ số NSFR vẫn ở mức cao. Xây dựng nền tảng tiền gửi bán lẻ và nguồn vốn dài hạn là ưu tiên hàng đầu.		
OCB	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Trung bình	Cao
Sức ép lên hệ số LDR và NSFR ở mức cao do phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn chứng chỉ tiền gửi và tỷ trọng các khoản vay trên một năm cao nhất. Sức ép lên hệ số LCR ở mức vừa phải: nguồn vốn LNH quy mô lớn (tỷ lệ rút vốn cao) phần lớn được bù đắp bởi các khoản tiền gửi LNH, trong khi đệm tài sản cấp 1 chỉ ở mức khiêm tốn.				Chiến lược cho vay kỳ hạn dài có khả năng duy trì sức ép lên hệ số LDR và NSFR ở mức cao. Ngân hàng cần cân đối tăng trưởng cho vay dài hạn với nguồn tiền gửi ổn định hơn, vốn và nguồn vốn có kỳ hạn.		
STB	Trung bình	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình

	Sức ép lên hệ số LDR ở mức vừa phải: vốn CSH mỏng, tài sản ngoài cốt lõi quy mô lớn và tỷ lệ nợ xấu cao nhất hệ thống (nợ xấu nằm ở từ số L mà không tạo ra dòng tiền, trong khi chi phí dự phòng và lãi dự thu hạn chế phần vốn CSH được cộng vào mẫu số D). Sức ép lên hệ số LCR và NSFR ở mức thấp nhờ tiền gửi bán lẻ, đệm tài sản cấp 1 tốt, trạng thái cho vay LNH rỗng và kỳ hạn cho vay ngắn.	Việc xử lý nợ xấu là yếu tố tích cực then chốt: các khoản thu hồi sẽ làm giảm từ số L, bổ sung tài sản thanh khoản và thông qua việc giảm chi phí dự phòng sẽ khôi phục phần vốn CSH được tính vào mẫu số D – qua đó hỗ trợ cả hệ số LDR, LCR và NSFR. Việc thoái vốn khỏi các tài sản ngoài cốt lõi tạo thêm dư địa. Tuy nhiên, cho vay dự án dài hạn có thể nâng sức ép lên hệ số NSFR lên mức trung bình.
TCB	Thấp Thấp Trung bình Sức ép lên hệ số LDR và LCR ở mức thấp nhờ vốn CSH mạnh, nắm giữ chéo chứng chỉ tiền gửi hạn chế và đệm tài sản cấp 1 mạnh. Hệ số NSFR ở mức vừa phải do kỳ hạn cho vay dài hơn.	Trung bình Thấp Cao Tăng trưởng cho vay BĐS, cho vay hệ sinh thái và TPDN có thể nâng sức ép lên hệ số LDR lên mức trung bình và hệ số NSFR lên mức cao. Sẽ cần thêm nguồn vốn dài hạn ổn định hơn để hỗ trợ tăng trưởng.
TPB	Trung bình Trung bình Cao Sức ép lên hệ số LDR và LCR ở mức vừa phải do phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn LNH, trong khi sức ép lên hệ số NSFR ở mức cao do danh mục cho vay kỳ hạn dài.	Trung bình Trung bình Cao Với việc chuyển sang cho vay đa dạng, hoạt động huy động tiền gửi ít thiên về bán lẻ hơn nên mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn LNH có khả năng chỉ giảm nhẹ – sức ép lên hệ số LDR và LCR duy trì ở mức vừa phải. Sức ép lên hệ số NSFR có khả năng vẫn ở mức cao do danh mục cho vay kỳ hạn dài, trừ khi ngân hàng kéo dài đáng kể kỳ hạn nguồn vốn.
VCB	Thấp Thấp Thấp Sức ép ở mức thấp trên cả ba hệ số: nguồn vốn chứng chỉ tiền gửi hạn chế, vốn CSH mạnh, trạng thái cho vay LNH rỗng lớn, danh mục cho vay đa dạng và năng lực huy động tiền gửi tốt.	Thấp Thấp Thấp Danh mục cho vay đa dạng và cơ sở tiền gửi mạnh sẽ giúp việc tuân thủ Thông tư 50 diễn ra thuận lợi, với điều kiện duy trì kỷ luật về thanh khoản.
VIB	Cao Cao Cao Sức ép ở mức cao trên cả ba hệ số do phụ thuộc vào nguồn vốn LNH, nắm giữ chéo chứng chỉ tiền gửi, đệm tài sản cấp 1 thấp nhất trong số các NHTM trong phạm vi phân tích và danh mục cho vay kỳ hạn dài. Cần giảm nắm giữ chéo và xây dựng lại tài sản thanh khoản cao.	Trung bình Trung bình Cao Tăng trưởng tiền gửi bán lẻ và việc chuyển dịch sang TPCP sẽ giúp giảm hệ số LDR và LCR về mức trung bình, nhưng sức ép lên hệ số NSFR có khả năng vẫn ở mức cao nếu không bổ sung thêm nguồn vốn dài hạn.
VPB	Trung bình Cao Trung bình Sức ép lên hệ số LDR và NSFR ở mức vừa phải nhờ vốn CSH dồi dào và nguồn vốn nước ngoài hỗ trợ. Sức ép lên hệ số LCR ở mức cao do đệm tài sản cấp 1 thấp và vay LNH rỗng.	Trung bình Cao Trung bình Mức cải thiện dư địa hệ số LDR lớn nhất trong phạm vi phân tích – nhờ vốn CSH dồi dào và vay nước ngoài (hiện được tính vào mẫu số D) – sẽ giúp sức ép lên hệ số LDR ở mức vừa phải bất chấp tăng trưởng cho vay hệ sinh thái và cho vay trung, dài hạn. Hệ số NSFR sẽ vẫn trong tầm kiểm soát nhờ vốn CSH dồi dào và nguồn vốn nước ngoài. Hệ số LCR vẫn là điểm chính cần theo dõi – việc khôi phục đệm tài sản cấp 1 là yếu tố thiết yếu.

Nguồn: HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2026.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn